Chi tiết mã HS 9105.99.10

Mã HS	9105.99.10
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ thời gian khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 21:31:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/91059910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18322
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18322
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18322
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17644
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17573
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17573
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17573
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17573
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17573
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17573
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17629
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17629
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17629
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17629
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17629
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17630
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17630
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17630
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17630
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17630
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17630
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17635
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17591
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17587
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17587
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17587
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17587
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17587
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17587
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17633
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17633
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17633
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17633
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17633
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17633
VCFTA	2022	2022	2	VC!D17695
VCFTA	2023	2023	1	VC!E17695

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17695
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17695
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17695
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17695
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17673
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17673
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17673
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17673
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17673
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17673
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D17666
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E17666
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F17666
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G17666
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H17666
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17666
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17696
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E17696
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F17696
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17696
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17696
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17696
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17695
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E17695
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F17695
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17695

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17695
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17695
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17789
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17789
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17789
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17789
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17789
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17789
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17789
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17658
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17658
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17658
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17658
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17658
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17658
RCEP B	2022	2022	0	B!D17658
RCEP B	2023	2023	0	B!E17658
RCEP B	2024	2024	0	B!F17658
RCEP B	2025	2025	0	B!G17658
RCEP B	2026	2026	0	B!H17658
RCEP B	2027	2027	0	B!I17658
RCEP C	2022	2022	0	C!D17656
RCEP C	2023	2023	0	C!E17656
RCEP C	2024	2024	0	C!F17656
RCEP C	2025	2025	0	C!G17656
RCEP C	2026	2026	0	C!H17656

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17656
RCEP D	2022	2022	0	D!D17655
RCEP D	2023	2023	0	D!E17655
RCEP D	2024	2024	0	D!F17655
RCEP D	2025	2025	0	D!G17655
RCEP D	2026	2026	0	D!H17655
RCEP D	2027	2027	0	D!I17655
RCEP E	2022	2022	0	E!D17659
RCEP E	2023	2023	0	E!E17659
RCEP E	2024	2024	0	E!F17659
RCEP E	2025	2025	0	E!G17659
RCEP E	2026	2026	0	E!H17659
RCEP E	2027	2027	0	E!I17659
RCEP F	2022	2022	0	F!D17658
RCEP F	2023	2023	0	F!E17658
RCEP F	2024	2024	0	F!F17658
RCEP F	2025	2025	0	F!G17658
RCEP F	2026	2026	0	F!H17658
RCEP F	2027	2027	0	F!I17658
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F16555
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G16555
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H16555
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I16555

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9105.99 có 2 dòng thuế; dòng 9105.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồng hồ hàng hải đo thời gian.	9105.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9105.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 9105.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18322), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.